

Home(<https://www.marketforces.org.au/>) > Dirty and Dark – political donations from the fossil fuel industry

Dirty and Dark – political donations from the fossil fuel industry

1 February 2023

1 February 2023

Chính phủ Úc tiếp tục hỗ trợ việc thăm dò và phát triển nhiên liệu hóa thạch tại Úc, bất chấp mô hình năm 2021 (<https://www.iea.org/reports/net-zero-by-2050>) của Tổ chức Năng lượng Quốc tế Cơ quan (IEA), xác nhận lại vào cuối năm 2022 (<https://www.theguardian.com/environment/2022/oct/27/> lượng khí thải carbon đạt đỉnh vào năm 2025 trong bước ngoặt lịch sử theo IEA), điều này cho thấy có thể có không có dự án than, dầu hoặc khí đốt mới nào nếu thế giới muốn đạt được mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và hạn chế toàn cầu nóng lên đến 1,5°C.

Sáu dự án khai thác than mới (<https://epbcpublicportal.awe.gov.au/all-notices>) đã được phê duyệt giữa việc công bố báo cáo của IEA và việc lật đổ chính phủ Tự do-Quốc gia trước đây, trong khi chính phủ mới Chính phủ Lao động đã cấp 10 giấy phép thăm dò dầu khí mới (<https://www.minister.industry.gov.au/ministers/king/media-releases/new-petroleum-acreage-provide-energy-security>) kể từ đó. Ngoài ra còn có 118 dự án than, dầu khí (<https://www.industry.gov.au/publications/>) các dự án lớn về tài nguyên và năng lượng năm 2022) hiện đang trong quá trình đầu tư trên toàn quốc theo Bộ Công nghiệp, Khoa học và Tài nguyên. Chính phủ Lao động đang tích cực hỗ trợ những điều này những diễn biến ngay cả khi Dự luật Biến đổi Khí hậu của riêng mình (https://www.aph.gov.au/Parliamentary_Business/Bills_Legislation/Bills_Search_Results/Result?bId=r6885) quy định trong luật mức giảm 43% tại Úc

lượng khí thải vào năm 2030.

biến đổi khí hậu thảm khốc? Một cuộc rà soát dữ liệu quyên góp chính trị mới nhất, được công bố vào ngày 1 tháng 2, cung cấp một số manh mối.

Hefty donations from the fossil fuel industry

Trong năm tài chính 2022 [1], các công ty nhiên liệu hóa thạch đã quyên góp 2 triệu đô la cho các đảng ALP, Tự do và Quốc gia.

Tuy nhiên, xét đến danh tiếng của Úc về việc công khai chính trị không đầy đủ và các khoản quyên góp 'tiền đen',

với 35% tổng số tiền đóng góp (<https://www.theguardian.com/australia-news/2021/jan/31/australias-weak->

luật-quyên-tặng-cho-1-tỷ-tiền-trong-bóng-tối-để-chuyển-cho-các-đảng-đăng-chính-trị-trong-hai-thập-kỷ) đến từ

nguồn không rõ, con số thực tế có thể cao hơn đáng kể.

Dẫn đầu với số tiền quyên góp trị giá 188.000 đô la là Mineral Resources, tiếp theo là INPEX với

157.300 đô la và Santos với 153.660 đô la. Các nhóm vận động hành lang nhiên liệu hóa thạch như Hội đồng Khoáng sản Úc và

Hiệp hội sản xuất và thăm dò dầu khí Úc (APPEA) cũng đã quyên góp gần nửa triệu

đô la, với tổng số tiền là 441.482 đô la.

Market Forces tổng hợp dữ liệu này từ Ủy ban Bầu cử Úc (<https://>

transparency.aec.gov.au/). Dưới đây, bạn sẽ tìm thấy danh sách đầy đủ các nhà tài trợ nhiên liệu hóa thạch từ năm tài chính gần nhất (lưu ý:

bảng này có tính tương tác và chứa tất cả các nhà tài trợ nhiên liệu hóa thạch từ năm tài chính 2015 đến năm tài chính 2022).

[1] Kết thúc ngày 30 tháng 6.





Political donations data FY2015-22

Năm :

Không có gì được chọn

Bộ lọc rõ ràng

Trình diễn

Tất cả

mục nhập

Tìm kiếm:

Adani	2021-22	0 đô la	107.700 đô la	0 đô la	107.700 đô la
Alinta	2021-22	12.000 đô la	0 đô la	0 đô la	12.000 đô la
Ampol	2021-22	56.500 đô la	32.250 đô la	0 đô la	88.750 đô la
APA	2021-22	27.500 đô la	30.000 đô la	0 đô la	57.500 đô la
APLNG	2021-22	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
APPEA	2021-22	56.700 đô la	23.500 đô la	28.720 đô la	108.920 đô la
Úc					
Đường ống & Khí đốt	2021-22	27.500 đô la	30.000 đô la	0 đô la	57.500 đô la
Sự kết hợp					
BHP	2021-22	0 đô la	16.704 đô la	0 đô la	16.704 đô la
Bánh xe					
Tài nguyên	2021-22	50.000 đô la	0 đô la	0 đô la	50.000 đô la
Biểu tượng chữ V	2021-22	45.470 đô la	43.000 đô la	4.620 đô la	93.090 đô la
Than21	2021-22	76.400 đô la	46.317 đô la	22.000 đô la	144.717 đô la
ConocoPhillips	2021-22	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Coogee					
Hóa chất	2021-22	0 đô la	65.083 đô la	0 đô la	65.083 đô la
Năng lượng Empire	2021-22	13.500 đô la	0 đô la	0 đô la	13.500 đô la
Năng lượng					
Sự phát triển (EDL)	2021-22	14.200 đô la	0 đô la	0 đô la	14.200 đô la
Tập đoàn Hancock	2021-22	0 đô la	24.500 đô la	0 đô la	24.500 đô la

		ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT
INPEX	2021-22	77.300 đô la	75.000 đô la	5.000 đô la	157.300 đô la
Tài nguyên M	2021-22	6.900 đô la	0 đô la	0 đô la	6.900 đô la
Giao dịch					
Khoáng sản	2021-22	103.000 đô la	65.000 đô la	20.000 đô la	188.000 đô la
Tài nguyên					
Khoáng chất					
Hội đồng của Úc	2021-22	103.800 đô la	107.762 đô la	22.000 đô la	233.562 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2021-22	4.200 đô la	5.630 đô la	1.650 đô la	11.480 đô la
Queensland					
Năng lượng	2021-22	13.100 đô la	0 đô la	0 đô la	13.100 đô la
Tài nguyên					
Santos	2021-22	83.360 đô la	38.000 đô la	32.300 đô la	153.660 đô la
Năng lượng Senex	2021-22	14.480 đô la	0 đô la	0 đô la	14.480 đô la
Khí đốt nhà nước	2021-22	4.400 đô la	0 đô la	0 đô la	4.400 đô la
Phòng					
của Khoáng sản & Năng lượng của WA	2021-22	16.500 đô la	25.000 đô la	0 đô la	41.500 đô la
Người ủy thác cho					
Gia đình St Baker	2021-22	60.499 đô la	54.000 đô la	2.000 đô la	116.499 đô la
Lòng tin					
Whitehaven	2021-22	0 đô la	19.250 đô la	15.000 đô la	34.250 đô la
Than đá					
Woodside	2021-22	68.150 đô la	20.080 đô la	21.700 đô la	109.930 đô la
Năng lượng					

Machine Translated by Google

	ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT	
Ampol	2020-21	34.500 đô la	42.850 đô la	0 đô la	77.350 đô la
APA	2020-21	27.500 đô la	27.500 đô la	0 đô la	55.000 đô la
APLNG	2020-21	6.500 đô la	0 đô la	0 đô la	6.500 đô la
APPEA	2020-21	31.650 đô la	72.610 đô la	2.750 đô la	107.010 đô la
Úc					
Đường ống & Khí đốt	2020-21	0 đô la	30.000 đô la	0 đô la	30.000 đô la
Sự kết hợp					
Biểu tượng chữ V	2020-21	38.750 đô la	28.750 đô la	7.150 đô la	74.650 đô la
Than21	2020-21	50.000 đô la	42.500 đô la	22.000 đô la	114.500 đô la
ConocoPhillips	2020-21	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Coogee					
Hóa chất	2020-21	0 đô la	25.000 đô la	0 đô la	25.000 đô la
Điện Delta	2020-21	5.000 đô la	0 đô la	0 đô la	5.000 đô la
Năng lượng Empire	2020-21	25.000 đô la	40.000 đô la	0 đô la	65.000 đô la
Năng lượng					
Sự phát triển (EDL)	2020-21	6.600 đô la	0 đô la	0 đô la	6.600 đô la
INPEX	2020-21	21.000 đô la	0 đô la	0 đô la	21.000 đô la
Khoáng sản					
Tài nguyên	2020-21	92.400 đô la	80.000 đô la	50.000 đô la	222.400 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của	2020-21	71.500 đô la	101.192 đô la	28.091 đô la	200.783 đô la
Úc					

		ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT
Cảng của Newcastle	2020-21	22.000 đô la	0 đô la	0 đô la	22.000 đô la
Queensland					
Năng lượng Tài nguyên	2020-21	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Queensland					
Tài nguyên Hội đồng	2020-21	18.348 đô la	0 đô la	0 đô la	18.348 đô la
Santos	2020-21	55.748 đô la	44.000 đô la	22.000 đô la	121.748 đô la
Năng lượng Senex	2020-21	10.000 đô la	0 đô la	0 đô la	10.000 đô la
Dầu miền Nam Reining	2020-21	13.900 đô la	0 đô la	0 đô la	13.900 đô la
Năng lượng St Baker	2020-21	2.000 đô la	0 đô la	0 đô la	2.000 đô la
Quản lý					
Phòng của Khoáng sản & Năng lượng của WA	2020-21	45.334 đô la	41.000 đô la	0 đô la	86.334 đô la
Người ủy thác cho					
Gia đình St Baker	2020-21	52.444 đô la	112.758 đô la	0 đô la	165.202 đô la
Lòng tin					
Woodside	2020-21	108.350 đô la	82.000 đô la	42.000 đô la	232.350 đô la
Năng lượng					
Alinta	2019-20	16.425 đô la	0 đô la	12.500 đô la	28.925 đô la
người Anh-Mỹ	2019-20	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
APLNG	2019-20	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la

		ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT
APPEA	2019-20	43.480 đô la	28.829 đô la	11.000 đô la	83.309 đô la
Năng lượng mũi tên	2019-20	10.000 đô la	0 đô la	0 đô la	10.000 đô la
Caltex Úc	2019-20	29.000 đô la	27.500 đô la	0 đô la	56.500 đô la
Biểu tượng chữ V	2019-20	32.000 đô la	45.000 đô la	15.100 đô la	92.100 đô la
Than21	2019-20	28.050 đô la	39.504 đô la	25.300 đô la	92.854 đô la
Năng lượng					
Sự phát triển (EDL)	2019-20	2.000 đô la	0 đô la	0 đô la	2.000 đô la
Tập đoàn Hancock	2019-20	0 đô la	37.000 đô la	0 đô la	37.000 đô la
INPEX	2019-20	10.000 đô la	0 đô la	0 đô la	10.000 đô la
Khoáng vật học	2019-20	0 đô la	0 đô la	75.000 đô la	75.000 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của Úc	2019-20	56.235 đô la	66.374 đô la	23.100 đô la	145.709 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2019-20	1.800 đô la	2.490 đô la	0 đô la	4.290 đô la
Queensland					
Năng lượng	2019-20	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Tài nguyên					
Queensland					
Tài nguyên	2019-20	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Hội đồng					
Santos	2019-20	44.000 đô la	64.500 đô la	22.000 đô la	130.500 đô la
Năng lượng Senex	2019-20	13.000 đô la	0 đô la	0 đô la	13.000 đô la

ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT
Dầu miền Nam	2019-20	12.100 đô la	12.100 đô la
Reining			
Năng lượng St Baker	2019-20	59.250 đô la	59.250 đô la
Quý đổi mới			
Năng lượng St Baker	2019-20	25.000 đô la	25.000 đô la
Quản lý			
Phòng			
của Khoáng sản &	2019-20	18.500 đô la	18.500 đô la
Năng lượng của WA			
Người ủy thác cho			
Gia đình St Baker	2019-20	48.250 đô la	73.250 đô la
Lòng tin			
Whitehaven	2019-20	15.500 đô la	15.500 đô la
Than đá			
Woodside	2019-20	137.665 đô la	335.415 đô la
Năng lượng			
Adani	2018-19	125.500 đô la	247.300 đô la
Alinta	2018-19	57.000 đô la	102.000 đô la
APA	2018-19	15.975 đô la	15.975 đô la
APLNG	2018-19	3.960 đô la	3.960 đô la
APPEA	2018-19	77.467 đô la	161.659 đô la
Năng lượng mũi tên	2018-19	10.000 đô la	10.000 đô la
Úc			
Đường ống & Khí đốt	2018-19	27.500 đô la	27.500 đô la
Sự kết hợp			

		ALP	Thủ viên	NAT	ALP+LIB+NAT
Năng lượng Bưu	2018-19	1.200 đô la	0 đô la	0 đô la	1.200 đô la
Caltex Úc	2018-19	14.200 đô la	14.606 đô la	1.500 đô la	30.306 đô la
Tập đoàn CFC	2018-19	0 đô la	25.000 đô la	0 đô la	25.000 đô la
Biểu tượng chữ V	2018-19	54.600 đô la	53.125 đô la	16.960 đô la	124.685 đô la
INPEX	2018-19	12.200 đô la	0 đô la	0 đô la	12.200 đô la
Dầu Tự Do					
Công ty TNHH	2018-19	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
TNHH					
Khoáng sản					
Tài nguyên	2018-19	62.000 đô la	85.000 đô la	20.000 đô la	167.000 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của	2018-19	83.996 đô la	62.250 đô la	9.194 đô la	155.440 đô la
Úc					
Dầu khí miền Bắc &					
Khí	2018-19	19.250 đô la	0 đô la	0 đô la	19.250 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2018-19	53.010 đô la	32.390 đô la	17.775 đô la	103.175 đô la
Cảng của					
Newcastle	2018-19	51.000 đô la	0 đô la	0 đô la	51.000 đô la
Queensland					
Năng lượng	2018-19	12.700 đô la	0 đô la	0 đô la	12.700 đô la
Tài nguyên					
Queensland					
Tài nguyên	2018-19	12.870 đô la	0 đô la	0 đô la	12.870 đô la
Hội đồng					
Santos	2018-19	72.570 đô la	40.654 đô la	38.200 đô la	151.424 đô la

Machine Translated by Google

ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT		
Năng lượng Senex	2018-19	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Nam32	2018-19	7.500 đô la	0 đô la	0 đô la	7.500 đô la
Dầu miền Nam	2018-19	19.975 đô la	0 đô la	0 đô la	19.975 đô la
Reining					
Năng lượng St Baker	2018-19	52.620 đô la	0 đô la	16.500 đô la	69.120 đô la
Quý đổi mới					
Thánh Baker	2018-19	0 đô la	27.500 đô la	0 đô la	27.500 đô la
Doanh nghiệp					
Terracom	2018-19	11.500 đô la	0 đô la	0 đô la	11.500 đô la
Phòng					
của Khoáng sản &	2018-19	43.500 đô la	25.000 đô la	0 đô la	68.500 đô la
Năng lượng của WA					
Người ủy thác cho					
Gia đình St Baker	2018-19	40.450 đô la	17.500 đô la	16.500 đô la	74.450 đô la
Lòng tin					
Whitehaven	2018-19	0 đô la	17.500 đô la	0 đô la	17.500 đô la
Than đá					
Woodside	2018-19	135.400 đô la	136.750 đô la	11.190 đô la	283.340 đô la
Năng lượng					
Adani	2017-18	0 đô la	35.000 đô la	0 đô la	35.000 đô la
Alinta	2017-18	68.500 đô la	25.000 đô la	25.250 đô la	118.750 đô la
APA	2017-18	3.850 đô la	0 đô la	0 đô la	3.850 đô la
APPEA	2017-18	25.075 đô la	0 đô la	0 đô la	25.075 đô la
Aurizon	2017-18	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la

Úc					
Ngành khoan	2017-18	1.350 đô la	0 đô la	0 đô la	1.350 đô la
Sự kết hợp					
Úc					
Đường ống & Khí đốt	2017-18	0 đô la	17.500 đô la	0 đô la	17.500 đô la
Sự kết hợp					
Úc					
Tài nguyên và	2017-18	0 đô la	22.500 đô la	0 đô la	22.500 đô la
Tập đoàn năng lượng					
Brian Flannery	2017-18	2.000 đô la	20.000 đô la	0 đô la	22.000 đô la
Caltex Úc	2017-18	44.138 đô la	52.769 đô la	0 đô la	96.907 đô la
Bánh xe					
Tài nguyên	2017-18	0 đô la	52.864 đô la	0 đô la	52.864 đô la
Biểu tượng chữ V	2017-18	59.000 đô la	51.219 đô la	11.660 đô la	121.879 đô la
Năng lượng					
Sự phát triển (EDL)	2017-18	5.480 đô la	0 đô la	0 đô la	5.480 đô la
Glencore	2017-18	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Khoáng sản					
Tài nguyên	2017-18	3.000 đô la	0 đô la	0 đô la	3.000 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của	2017-18	41.200 đô la	43.250 đô la	10.450 đô la	94.900 đô la
Úc					
Năng lượng nguồn gốc	2017-18	54.500 đô la	39.670 đô la	16.425 đô la	110.595 đô la

Queensland		ALP	Thủ viện	NAT	ALP+LIB+NAT
Năng lượng	2017-18	17.850 đô la	0 đô la	0 đô la	17.850 đô la
Tài nguyên					
Queensland					
Tài nguyên	2017-18	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
Hội đồng					
Santos	2017-18	85.610 đô la	71.973 đô la	24.500 đô la	182.083 đô la
Năng lượng Senex	2017-18	36.500 đô la	15.400 đô la	0 đô la	51.900 đô la
Dầu miền Nam	2017-18	3.960 đô la	0 đô la	0 đô la	3.960 đô la
Reining					
Terracom	2017-18	11.000 đô la	0 đô la	0 đô la	11.000 đô la
Phòng					
của Khoáng sản &	2017-18	13.500 đô la	0 đô la	0 đô la	13.500 đô la
Năng lượng của WA					
Người ủy thác cho					
Gia đình St Baker	2017-18	0 đô la	50.000 đô la	0 đô la	50.000 đô la
Lòng tin					
Whitehaven	2017-18	0 đô la	35.000 đô la	0 đô la	35.000 đô la
Than đá					
Woodside	2017-18	117.700 đô la	118.500 đô la	1.100 đô la	237.300 đô la
Năng lượng					
Adani	2016-17	2.200 đô la	0 đô la	0 đô la	2.200 đô la
APA	2016-17	1.100 đô la	0 đô la	0 đô la	1.100 đô la
APPEA	2016-17	12.350 đô la	0 đô la	0 đô la	12.350 đô la
Asciano	2016-17	22.000 đô la	0 đô la	0 đô la	22.000 đô la

Machine Translated by Google

		ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT
Aurizon	2016-17	22.320 đô la	9.900 đô la	6.600 đô la	38.820 đô la
Caltex Úc	2016-17	20.912 đô la	13.317 đô la	5.130 đô la	39.359 đô la
Biểu tượng chữ V	2016-17	45.208 đô la	25.210 đô la	11.810 đô la	82.228 đô la
Năng lượng					
Sự phát triển (EDL)	2016-17	6.600 đô la	14.091 đô la	0 đô la	20.691 đô la
Khoáng sản					
Tài nguyên	2016-17	54.100 đô la	57.400 đô la	23.000 đô la	134.500 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của Úc	2016-17	6.700 đô la	30.745 đô la	18.700 đô la	56.145 đô la
Dầu khí miền Bắc & Khí	2016-17	3.850 đô la	0 đô la	0 đô la	3.850 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2016-17	55.710 đô la	34.939 đô la	12.925 đô la	103.574 đô la
Queensland					
Năng lượng	2016-17	5.749 đô la	0 đô la	0 đô la	5.749 đô la
Tài nguyên					
Queensland					
Tài nguyên	2016-17	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
Hội đồng					
Santos	2016-17	35.321 đô la	38.525 đô la	28.670 đô la	102.516 đô la
Nam32	2016-17	2.500 đô la	0 đô la	0 đô la	2.500 đô la
Năng lượng St Baker					
Quỹ đổi mới	2016-17	2.200 đô la	0 đô la	0 đô la	2.200 đô la

Machine Translated by Google

	ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT	
Sức mạnh hoàng hôn					
Quốc tế	2016-17	3.500 đô la	0 đô la	0 đô la	3.500 đô la
Phòng					
của Khoáng sản &	2016-17	2.000 đô la	0 đô la	0 đô la	2.000 đô la
Năng lượng của WA					
Wesfarmers	2016-17	33.000 đô la	165.000 đô la	0 đô la	198.000 đô la
Whitehaven					
Than đá	2016-17	0 đô la	30.000 đô la	0 đô la	30.000 đô la
Woodside					
Năng lượng	2016-17	135.500 đô la	127.700 đô la	16.600 đô la	279.800 đô la
APA	2015-16	10.492 đô la	0 đô la	0 đô la	10.492 đô la
APPEA	2015-16	1.000 đô la	0 đô la	0 đô la	1.000 đô la
Năng lượng mũi tên	2015-16	1.200 đô la	0 đô la	0 đô la	1.200 đô la
Asciiano	2015-16	4.326 đô la	0 đô la	0 đô la	4.326 đô la
Aurizon	2015-16	40.684 đô la	34.965 đô la	320 đô la	75.969 đô la
Úc-Á					
Sự tiện lợi					
và Dầu mỏ	2015-16	0 đô la	16.500 đô la	0 đô la	16.500 đô la
Các nhà tiếp thị					
Sự kết hợp					
BHP	2015-16	31.876 đô la	0 đô la	0 đô la	31.876 đô la
Caltex Úc	2015-16	19.000 đô la	10.275 đô la	17.280 đô la	46.555 đô la
Tập đoàn CFC	2015-16	0 đô la	25.000 đô la	0 đô la	25.000 đô la
Biểu tượng chữ V	2015-16	44.950 đô la	53.365 đô la	19.910 đô la	118.225 đô la

		ALP	Thư viện	NAT	ALP+LIB+NAT
Năng lượng					
Sự phát triển	2015-16	1.100 đô la	0 đô la	0 đô la	1.100 đô la
(EDL)					
ERM Power	2015-16	1.200 đô la	0 đô la	0 đô la	1.200 đô la
Glencore	2015-16	30.000 đô la	15.620 đô la	0 đô la	45.620 đô la
Tập đoàn Hancock	2015-16	0 đô la	0 đô la	58.000 đô la	58.000 đô la
Khoáng sản					
Tài nguyên	2015-16	36.150 đô la	35.500 đô la	12.500 đô la	84.150 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của Úc	2015-16	4.450 đô la	23.900 đô la	2.200 đô la	30.550 đô la
Tìm kiếm dầu	2015-16	1.452 đô la	0 đô la	0 đô la	1.452 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2015-16	24.126 đô la	19.755 đô la	440 đô la	44.321 đô la
Peabody	2015-16	1.650 đô la	0 đô la	0 đô la	1.650 đô la
Queensland					
Năng lượng	2015-16	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
Tài nguyên					
Queensland					
Tài nguyên	2015-16	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
Hội đồng					
Santos	2015-16	62.627 đô la	59.357 đô la	12.600 đô la	134.584 đô la
Dầu miền Nam					
Reining	2015-16	0 đô la	0 đô la	21.000 đô la	21.000 đô la
Thánh Baker					
Doanh nghiệp	2015-16	0 đô la	16.500 đô la	0 đô la	16.500 đô la

Wesfarmers	2015-16	18.626 đô la	35.000 đô la	0 đô la	53.626 đô la
Whitehaven	2015-16	0 đô la	22.000 đô la	0 đô la	22.000 đô la
Than đá					
Woodside	2015-16	139.662 đô la	126.980 đô la	0 đô la	266.642 đô la
Năng lượng					
WorleyParsons	2015-16	1.100 đô la	0 đô la	0 đô la	1.100 đô la
Adani	2014-15	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
AGL	2014-15	24.840 đô la	11.200 đô la	2.000 đô la	38.040 đô la
Alinta	2014-15	6.600 đô la	0 đô la	0 đô la	6.600 đô la
APA	2014-15	4.433 đô la	0 đô la	0 đô la	4.433 đô la
APPEA	2014-15	18.755 đô la	0 đô la	0 đô la	18.755 đô la
Asciano	2014-15	66.000 đô la	37.158 đô la	0 đô la	103.158 đô la
Aurizon	2014-15	25.514 đô la	18.260 đô la	0 đô la	43.774 đô la
Úc					
Tài nguyên và	2014-15	2.000 đô la	0 đô la	0 đô la	2.000 đô la
Tập đoàn năng lượng					
Năng lượng bãi biển	2014-15	0 đô la	55.000 đô la	0 đô la	55.000 đô la
BHP	2014-15	66.541 đô la	0 đô la	0 đô la	66.541 đô la
Caltex Úc	2014-15	1.650 đô la	23.705 đô la	1.050 đô la	26.405 đô la
Biểu tượng chữ V	2014-15	36.290 đô la	12.030 đô la	18.150 đô la	66.470 đô la
Elgas	2014-15	4.800 đô la	0 đô la	0 đô la	4.800 đô la

Năng lượng					
Sự phát triển (EDL)	2014-15	8.100 đô la	24.750 đô la	0 đô la	32.850 đô la
Cung cấp năng lượng					
Hiệp hội của Úc	2014-15	8.500 đô la	0 đô la	0 đô la	8.500 đô la
ERM Power	2014-15	4.173 đô la	0 đô la	0 đô la	4.173 đô la
Glencore	2014-15	10.000 đô la	0 đô la	0 đô la	10.000 đô la
Tập đoàn Hancock	2014-15	22.000 đô la	16.500 đô la	22.000 đô la	60.500 đô la
INPEX	2014-15	13.300 đô la	0 đô la	0 đô la	13.300 đô la
Năng lượng Linc	2014-15	0 đô la	25.000 đô la	0 đô la	25.000 đô la
Khoáng chất					
Hội đồng của Úc	2014-15	10.000 đô la	0 đô la	0 đô la	10.000 đô la
Tìm kiếm dầu	2014-15	2.649 đô la	0 đô la	0 đô la	2.649 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2014-15	70.380 đô la	57.730 đô la	5.170 đô la	133.280 đô la
Queensland					
Năng lượng Tài nguyên	2014-15	1.100 đô la	0 đô la	0 đô la	1.100 đô la
Queensland					
Tài nguyên Hội đồng	2014-15	1.200 đô la	0 đô la	0 đô la	1.200 đô la
Santos	2014-15	82.483 đô la	62.939 đô la	23.320 đô la	168.742 đô la
Vỏ bọc	2014-15	17.000 đô la	0 đô la	0 đô la	17.000 đô la

ALP		Thư viện		NAT		ALP+LIB+NAT	
Thánh Baker	2014-15	2.200 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la	2.200 đô la	
Doanh nghiệp							
Sức mạnh hoàng hôn	2014-15	2.750 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la	2.750 đô la	
Quốc tế							
Wesfarmers	2014-15	28.378 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la	28.378 đô la	
Woodside	2014-15	111.100 đô la	136.920 đô la	18.800 đô la	0 đô la	266.820 đô la	
Năng lượng							
WorleyParsons	2014-15	4.250 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la	4.250 đô la	
Adani	2014-15 đến 2021-22	7.700 đô la	268.200 đô la	121.800 đô la	0 đô la	397.700 đô la	
AGL	2014-15 đến 2021-22	24.840 đô la	11.200 đô la	2.000 đô la	0 đô la	38.040 đô la	
Alinta	2014-15 đến 2021-22	160.525 đô la	45.000 đô la	62.750 đô la	0 đô la	268.275 đô la	
Ampol	2014-15 đến 2021-22	91.000 đô la	75.100 đô la	0 đô la	0 đô la	166.100 đô la	
người Anh-Mỹ	2014-15 đến 2021-22	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la	
APA	2014-15 đến 2021-22	90.850 đô la	57.500 đô la	0 đô la	0 đô la	148.350 đô la	
APLNG	2014-15 đến 2021-22	26.960 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la	26.960 đô la	
APPEA	2014-15 đến 2021-22	266.477 đô la	185.201 đô la	66.400 đô la	0 đô la	518.078 đô la	

	2014-15 đến				
Năng lượng mũi tên	2021-22	21.200 đô la	0 đô la	0 đô la	21.200 đô la

	2014-15 đến				
Asciano	2021-22	92.326 đô la	37.158 đô la	0 đô la	129.484 đô la

	2014-15 đến				
Đường sắt ATEC	2021-22	0 đô la	0 đô la	0 đô la	0 đô la
Nhóm					

	2014-15 đến				
Aurizon	2021-22	99.518 đô la	63.125 đô la	6.920 đô la	169.563 đô la

	2014-15 đến				
Úc-Á	2021-22	0 đô la	16.500 đô la	0 đô la	16.500 đô la
Sự tiện lợi và Dầu mỏ					
Các nhà tiếp thị					
Sự kết hợp					

	2014-15 đến				
Úc	2021-22	1.350 đô la	0 đô la	0 đô la	1.350 đô la
Ngành khoan					
Sự kết hợp					

	2014-15 đến				
Úc	2021-22	27.500 đô la	105.000 đô la	0 đô la	132.500 đô la
Đường ống & Khí đốt					
Sự kết hợp					

	2014-15 đến				
Úc	2021-22	2.000 đô la	22.500 đô la	0 đô la	24.500 đô la
Tài nguyên và					
Tập đoàn năng lượng					

	2014-15 đến				
Năng lượng bãi biển	2021-22	0 đô la	55.000 đô la	0 đô la	55.000 đô la

	2014-15 đến				
BHP	2021-22	98.417 đô la	16.704 đô la	0 đô la	115.121 đô la

	2014-15 đến				
Brian Flannery	2021-22	2.000 đô la	20.000 đô la	0 đô la	22.000 đô la

Năng lượng Bưu	2014-15 đến				
	2021-22	1.200 đô la	0 đô la	0 đô la	1.200 đô la
Caltex Úc	2014-15 đến				
	2021-22	128.900 đô la	142.172 đô la	24.960 đô la	296.032 đô la
Bánh xe Tài nguyên	2014-15 đến				
	2021-22	50.000 đô la	52.864 đô la	0 đô la	102.864 đô la
Tập đoàn CFC	2014-15 đến				
	2021-22	0 đô la	50.000 đô la	0 đô la	50.000 đô la
Biểu tượng chữ V	2014-15 đến				
	2021-22	356.268 đô la	311.699 đô la	105.360 đô la	773.327 đô la
Than21	2014-15 đến				
	2021-22	154.450 đô la	128.321 đô la	69.300 đô la	352.071 đô la
ConocoPhillips	2014-15 đến				
	2021-22	22.000 đô la	0 đô la	0 đô la	22.000 đô la
Coogee Hóa chất	2014-15 đến				
	2021-22	0 đô la	90.083 đô la	0 đô la	90.083 đô la
Điện Delta	2014-15 đến				
	2021-22	5.000 đô la	0 đô la	0 đô la	5.000 đô la
Elgas	2014-15 đến				
	2021-22	4.800 đô la	0 đô la	0 đô la	4.800 đô la
Năng lượng Empire	2014-15 đến				
	2021-22	38.500 đô la	40.000 đô la	0 đô la	78.500 đô la
Năng lượng Sự phát triển (EDL)	2014-15 đến				
	2021-22	44.080 đô la	38.841 đô la	0 đô la	82.921 đô la

Cung cấp năng lượng	2014-15 đến				
Hiệp hội của Úc	2021-22	8.500 đô la	0 đô la	0 đô la	8.500 đô la
ERM Power	2014-15 đến				
	2021-22	5.373 đô la	0 đô la	0 đô la	5.373 đô la
Glencore	2014-15 đến				
	2021-22	51.000 đô la	15.620 đô la	0 đô la	66.620 đô la
Tập đoàn Hancock	2014-15 đến				
	2021-22	22.000 đô la	78.000 đô la	80.000 đô la	180.000 đô la
INPEX	2014-15 đến				
	2021-22	133.800 đô la	75.000 đô la	5.000 đô la	213.800 đô la
Dầu Tự Do	2014-15 đến				
Công ty TNHH	2021-22	5.500 đô la	0 đô la	0 đô la	5.500 đô la
TNHH					
Năng lượng Linc	2014-15 đến				
	2021-22	0 đô la	25.000 đô la	0 đô la	25.000 đô la
Tài nguyên M	2014-15 đến				
Giao dịch	2021-22	6.900 đô la	0 đô la	0 đô la	6.900 đô la
Khoáng sản	2014-15 đến				
Tài nguyên	2021-22	350.650 đô la	322.900 đô la	125.500 đô la	799.050 đô la
Khoáng vật học	2014-15 đến				
	2021-22	0 đô la	0 đô la	75.000 đô la	75.000 đô la
Khoáng chất	2014-15 đến				
Hội đồng của Úc	2021-22	377.881 đô la	435.473 đô la	113.735 đô la	927.089 đô la
Dầu khí miền Bắc & Khí	2014-15 đến				
	2021-22	23.100 đô la	0 đô la	0 đô la	23.100 đô la

Tìm kiếm dầu	2014-15 đến				
	2021-22	4.101 đô la	0 đô la	0 đô la	4.101 đô la
Năng lượng nguồn gốc	2014-15 đến				
	2021-22	263.726 đô la	192.604 đô la	54.385 đô la	510.715 đô la
Peabody	2014-15 đến				
	2021-22	1.650 đô la	0 đô la	0 đô la	1.650 đô la
Cảng của Newcastle	2014-15 đến				
	2021-22	73.000 đô la	0 đô la	0 đô la	73.000 đô la
Queensland Năng lượng Tài nguyên	2014-15 đến				
	2021-22	77.999 đô la	0 đô la	0 đô la	77.999 đô la
Queensland Tài nguyên Hội đồng	2014-15 đến				
	2021-22	59.918 đô la	0 đô la	0 đô la	59.918 đô la
Santos	2014-15 đến				
	2021-22	521.719 đô la	419.948 đô la	203.590 đô la	1.145.257 đô la
Năng lượng Senex	2014-15 đến				
	2021-22	84.980 đô la	15.400 đô la	0 đô la	100.380 đô la
Vỏ bọc	2014-15 đến				
	2021-22	17.000 đô la	0 đô la	0 đô la	17.000 đô la
Nam32	2014-15 đến				
	2021-22	10.000 đô la	0 đô la	0 đô la	10.000 đô la
Dầu miền Nam Reining	2014-15 đến				
	2021-22	49.935 đô la	0 đô la	21.000 đô la	70.935 đô la
Năng lượng St Baker Quản lý	2014-15 đến				
	2021-22	2.000 đô la	25.000 đô la	0 đô la	27.000 đô la

Thánh Baker	2014-15 đến				
Doanh nghiệp	2021-22	2.200 đô la	44.000 đô la	0 đô la	46.200 đô la

	2014-15 đến				
Khí đốt nhà nước	2021-22	4.400 đô la	0 đô la	0 đô la	4.400 đô la

Sức mạnh hoàng hôn	2014-15 đến				
Quốc tế	2021-22	6.250 đô la	0 đô la	0 đô la	6.250 đô la

	2014-15 đến				
Terracom	2021-22	22.500 đô la	0 đô la	0 đô la	22.500 đô la

Phòng	2014-15 đến				
của Khoáng sản &	2021-22	139.334 đô la	91.000 đô la	0 đô la	230.334 đô la
Năng lượng của WA					

Người ủy thác cho	2014-15 đến				
Gia đình St Baker	2021-22	201.643 đô la	259.258 đô la	18.500 đô la	479.401 đô la
Lông tin					

	2014-15 đến				
Wesfarmers	2021-22	80.004 đô la	200.000 đô la	0 đô la	280.004 đô la

Whitehaven	2014-15 đến				
Than đá	2021-22	0 đô la	139.250 đô la	15.000 đô la	154.250 đô la

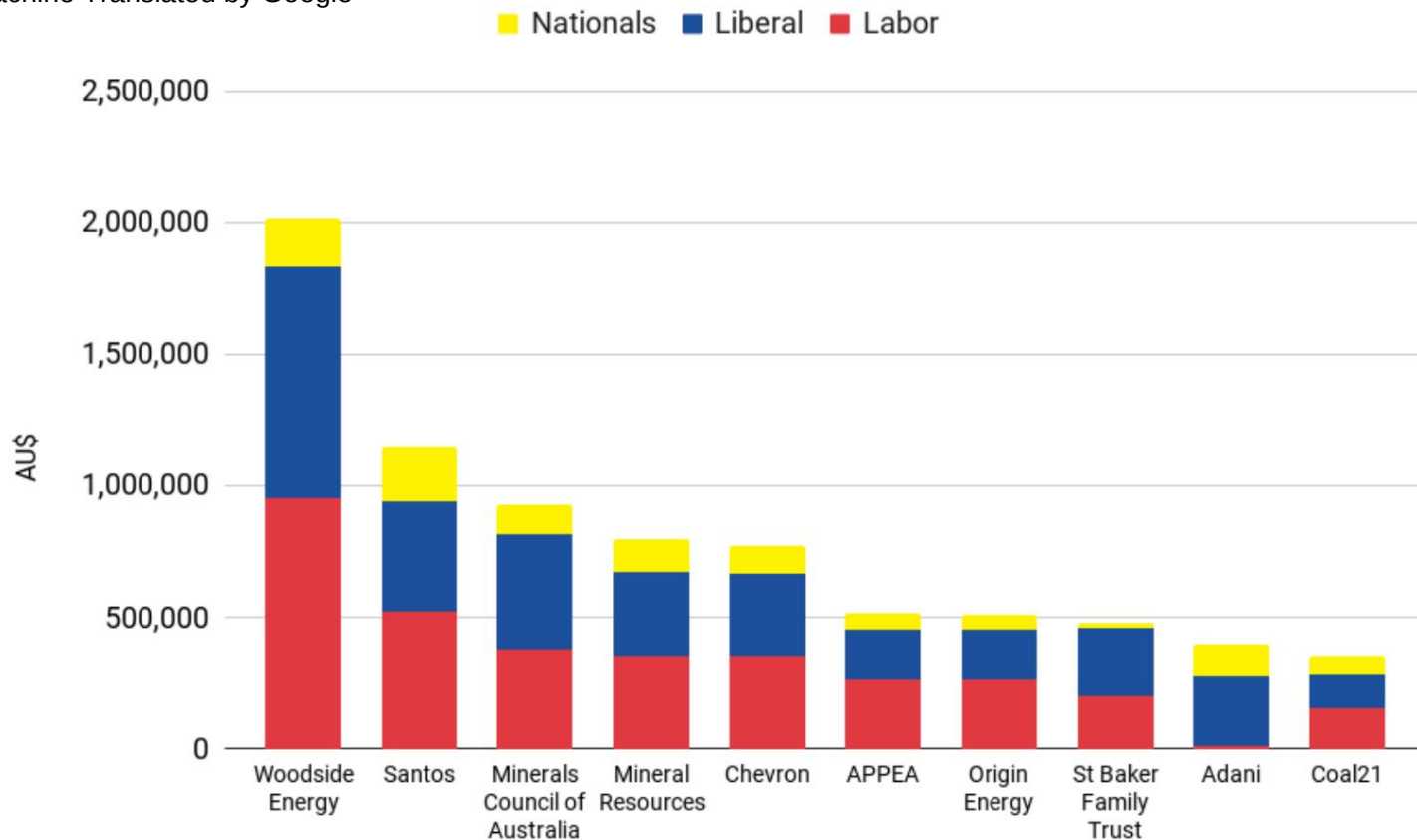
Woodside	2014-15 đến				
Năng lượng	2021-22	953.527 đô la	879.180 đô la	178.890 đô la	2.011.597 đô la

	2014-15 đến				
WorleyParsons	2021-22	5.350 đô la	0 đô la	0 đô la	5.350 đô la

Showing 1 to 284 of 284 entries

Vì giá trị quyền góp do người quyền góp và bên quyền góp tiết lộ thường không thống nhất nên bảng này sẽ sử dụng giá trị nào lớn hơn trong một năm nhất định.

Top 10 donors to the major political parties, total over FY2015-22



Help Market Forces keep publishing research that holds the fossil fuel industry and its enablers to account. Please join us as a monthly donor today:

Join as a monthly donor(https://donate.marketforces.org.au/?internal_source=politicaldonations2023)

Chia sẻ bài viết này

(mailto:?)

subject=Australia%26%238217%3Bs+major+political+parties%2C+brought+to+you+by+fossil+fuel%21&body=Hey, thought you might enjoy this! Check it out when you have a chance: <https://www.marketforces.org.au/politicaldonations2021/>)

Woodside continues to top the dirty donations league table

Trong giai đoạn tài chính 2015-22, Woodside đã vượt xa các đối thủ cạnh tranh về số tiền quyên góp cho

các đảng phái chính trị lớn với tổng số tiền khổng lồ là 2 triệu đô la - gần gấp đôi so với người về nhì.

Với kế hoạch mở rộng quy mô lớn, không có gì ngạc nhiên khi công ty này đang cố gắng hết sức để lấy lòng các đảng phái lớn.

Woodside hiện đang theo đuổi sáu dự án dầu khí mới ở Úc và nước ngoài, bao gồm

Machine Translated by Google

lỗi và gây nhiều tranh cãi (<https://www.marketforces.org.au/campaigns/companies/woodside-petroleum/>). Scarborough được chính phủ Lao động Liên bang hậu thuẫn (<https://www.abc.net.au/news/2022-06-09/woodside-scarborough-project-scientist-warning-climate-mục tiêu/101136904>) bất chấp các kế hoạch (hiện đã được ghi nhận trong luật) nhằm giảm 43% lượng khí thải của Úc vào 2030.

Santos increases its donations ahead of controversial Narrabri Gas Project approvals

Santos đứng thứ hai về số tiền đóng góp cho chính trị trong tám năm qua và không hề kém cạnh gây tranh cãi. Sự phát triển của Santos gây ô nhiễm cao ([https://ieefa.org/articles/ieefa-update-santos-\(wont-solve-problem-barossa-lng-carbon-capture-and-storage\)](https://ieefa.org/articles/ieefa-update-santos-(wont-solve-problem-barossa-lng-carbon-capture-and-storage))) Dự án Barossa ở Lãnh thổ phía Bắc đã bị dừng lại kể từ tháng 8 năm 2022, với việc Tòa án Liên bang Úc kết luận công ty đã không tham khảo ý kiến đủ với các Chủ sở hữu Truyền thống Quần đảo Tiwi. Trong khi đó, Santos tiếp tục theo đuổi nhiều các dự án dầu khí mới không phù hợp với các mục tiêu khí hậu trong nước và toàn cầu. Công ty đã cam kết phát triển một mỏ dầu mới (Pikka, ở Alaska) vào tháng 8 năm 2022 (<https://www.santos.com/news/santos-announces-pikka-d/>), và hiện đang nỗ lực mở rộng (<https://www.upstreamonline.com/eld-development/double-whammy-facing-dorado-partners-santos-and-carnarvon/2-1-1339878>) quy mô kế hoạch của mình cho một cánh đồng mới khác (Dorado, ở Tây Úc).

Why is donations disclosure such a mess?

Thật không may, một triệu chứng của hệ thống tài trợ chính trị được quản lý kém của Úc là sự khác biệt giữa những gì các đảng phái chính trị lớn tiết lộ và số lượng các công ty nhiên liệu hóa thạch tuyên bố mình có năng khiếu.

Ví dụ, trong năm tài chính 2022, công ty dầu khí lớn Chevron đã tiết lộ 45.470 đô la tiền quyên góp cho ALP, trong khi ALP chỉ tiết lộ 11.200 đô la tiền quyên góp từ Chevron. Trong số tất cả các khoản quyên góp của các công ty nhiên liệu hóa thạch cho ba đảng lớn, điều này dẫn đến sự khác biệt của **\$1 million**.

Để dễ hiểu, số liệu của chúng tôi sử dụng số tiền lớn hơn trong số các số tiền được tiết lộ (sử dụng ví dụ trên, người ta cho rằng Chevron đã quyên góp 45.470 đô la cho ALP trong năm tài chính 2022).

Những sự khác biệt này chỉ là phần nổi của tảng băng chìm. Luật công khai thông tin chính trị của Úc cực kỳ lỏng lẻo. đến mức họ là chủ đề của một báo cáo đáng lên án của Viện Grattan (<https://grattan.edu.au/báo cáo/ai-trong-phòng/>) và sẽ được xem xét trong cuộc điều tra của Thượng viện về Luật Liên bang năm 2022. [Bầu cử \(https://www.aph.gov.au/Parliamentary_Business/Committees/Joint/Electoral_Matters/2022federalelection/Terms_of_Reference\)](https://www.aph.gov.au/Parliamentary_Business/Committees/Joint/Electoral_Matters/2022federalelection/Terms_of_Reference). Trung tâm Chính trực Công cộng ước tính (https://publicintegrity.org.au/research_papers/submission-to-the-inquiry-into-the-2022-cuộc bầu cử liên bang/) rằng hơn 68 triệu đô la tiền quyên góp có 'nguồn gốc không giải thích được' trong năm 2020-21, chiếm 38,6% thu nhập của các đảng phái chính trị. Hậu quả của luật pháp thảm hại của chúng ta rất nhiều:

- Delayed reporting: learning about donations up to 18 months after they're made
- Party and donor returns not reconciling

Machine-translated by Google

- Lack of standardisation of donor names
- Donations hidden in associated entities
- Donors can 'split' donations into small amounts that parties don't have to disclose

Tags: AEC(<https://www.marketforces.org.au/tag/aec/>), APPEA(<https://www.marketforces.org.au/tag/appea/>), Barossa(<https://www.marketforces.org.au/tag/barossa/>), Chevron(<https://www.marketforces.org.au/tag/chevron/>), Coal21(<https://www.marketforces.org.au/tag/coal21/>), INPEX(<https://www.marketforces.org.au/tag/inpex/>), Tài nguyên khoáng sản (<https://www.marketforces.org.au/tag/mineral-resources/>), Hội đồng khoáng sản Úc (<https://www.marketforces.org.au/tag/minerals-council-of-australia/>), Narrabri (<https://www.marketforces.org.au/tag/narrabri/>), Origin Energy(<https://www.marketforces.org.au/tag/origin-energy/>), các khoản quyên góp chính trị(<https://www.marketforces.org.au/tag/political-donations/>), Santos(<https://www.marketforces.org.au/tag/santos/>), Scarborough(<https://www.marketforces.org.au/tag/scarborough/>), Woodside(<https://www.marketforces.org.au/tag/woodside/>)

We recognise the traditional owners of the land on which we live and work, pay respect to their elders, past, present and emerging, and acknowledge that sovereignty of these lands was never ceded.



KẾT NỐI



(http://www.
(https://www.
(https://www.
(https://www.
LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI

Email: contact@marketforces.org.au (<mailto:contact@marketforces.org.au>)

LinkedIn Facebook Twitter Instagram
LinkedIn Facebook Twitter Instagram

CHIẾN DỊCH

Ngân hàng(/chiến dịch/

So sánh các ngân hàng(/info/

So sánh các ngân hàng(/info/

VỀ CHÚNG TÔI(/ABOUT-US/)

THAM GIA(/GET-
CÓ LIÊN QUAN/)

Siêu(/chiến dịch/ siêu/)

So sánh các quỹ hưu trí (/superfunds/)

LIÊN HỆ(/VỀ-CHÚNG-TÔI/
LIÊN HỆ/)

Hành động của cổ đông (tham gia/sử dụng cổ phiếu của bạn)

Báo cáo + tài liệu chiến dịch(/info/reports/)

QUYÊN GÓP(HTTPS://
QUYÊN GÓP.MARKETFORCES.

Chiến dịch Châu Á(/campaigns/asia/)

Cách chuyển đổi ngân hàng (/ info/switch-banks/)

ORG.AU/?
NGUỒN_NỘI_TÂM=NÚT CHÂN)

Các công ty nhiên liệu hóa thạch (/ chiến dịch/# hồ sơ công ty)

CHÍNH SÁCH BẢO MẬT(/
CHÍNH SÁCH BẢO MẬT/)

Dừng Adani(/campaigns/ stop-adani/)

oud
%2F
x%2
F&r
ef_s
rc=t
wsr
c%5
Etf
w&r
egi
on=
follo
w_li
nk&
scre
en_
nam
e=
mar
ket_
forc
es&
tw_
p=f

ollo
wbu
tton
)